

ĐỀ MINH HỌA SỐ 19
KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
(Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Phần 1	
1. B	2. C
3. A	4. D
5. C	6. A
Phần 2	
7. B	8. B
9. C	10. A
11. A	12. D
Phần 3	
13. D	14. C
15. B	16. C
17. A	
Phần 4	
18. C	19. B
20. C	21. C
22. A	

Phần 5	
23. C	24. D
25. B	26. C
27. B	28. A
29. C	30. D
Phần 6	
31. A	32. A
33. D	34. C
35. B	36. B
37. B	38. A
39. A	40. C

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

DỊCH BÀI:

Một khách sạn dưới biển

Bạn muốn ngủ dưới biển? Công ty Planet Ocean đang có kế hoạch xây dựng một khách sạn dưới nước thú vị mà họ hy vọng có thể xây dựng ở nhiều địa điểm trên khắp thế giới. Khách sạn sẽ không lớn, chỉ có 12 phòng nghỉ, cộng thêm một nhà hàng. Du khách sẽ đến khách sạn bằng thang máy – vì vậy không cần lặn hay bị ướt! Khách sạn mà được gắn liền với đáy biển sẽ nổi ở độ cao 10 mét dưới đại dương. Du khách sẽ được ngắm nhìn cận cảnh những chú cá và các sinh vật biển khác, chúng sẽ không bị khách sạn làm phiền và do vậy chúng không cố gắng tránh né.

Thiết kế của khách sạn, với những bức tường nhựa trong suốt, có nghĩa là du khách sẽ có cảm giác như đang bơi dưới đại dương. Các phòng sang trọng sẽ có vòi sen, TV và thậm chí là internet. Nhà hàng sẽ phục vụ các bữa ăn chất lượng cao. Các nhà thiết kế đặc biệt tự hào rằng khách sạn sẽ thân thiện với môi trường. Tất nhiên, khách sạn sẽ sử dụng điện, nhưng sẽ tự sản xuất điện và sẽ không làm xáo trộn cuộc sống dưới đại dương.

A hotel under the sea

Want to sleep under the sea? The company Planet Ocean has plans for an exciting underwater hotel, which they hope to build in locations all over the world. The hotel won't be large, with only 12 guest rooms, plus a

restaurant. Guests will get to the hotel in a lift – so no (1) _____ or getting wet! The hotel (2) _____ to the sea bed will float 10 metres under the ocean. Guests will get (3) _____ of the fish and other sea creatures, which won't be bothered by the hotel and so won't (4) _____ any effort to avoid it.

The hotel's design, with clear plastic walls, means guests will get the feeling that they are swimming (5) _____ the ocean. The luxury rooms will have a shower, TV and even the internet. The restaurant will serve high-quality meals. The designers are especially proud of the fact that the hotel will be environmentally friendly. It will use (6) _____, of course, but it will produce its own, and won't disturb ocean life at all.

(Adapted from Exam Booster)

Question 1 [69765 6]: A. to dive B. diving C. dive D. to diving

Kiến thức về cấu trúc song song:

Ta có: Khi có “or” thì hai vế cân nhau về ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ loại. Ta thấy sau “or” là động từ V-ing “getting” nên ở vị trí chỗ trống, động từ cũng phải chia ở dạng V-ing.

Tạm dịch: Guests will get to the hotel in a lift – so no (1)_____ or getting wet! (Du khách sẽ đến khách sạn bằng thang máy – vì vậy không cần lặn hay bị ướt!).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 2 [69765 7]: A. which attached B. attaching C. attached D. will be attached

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ⇒ loại D.

Tạm dịch: The hotel (2)_____ to the sea bed will float 10 metres under the ocean. (Khách sạn mà được gắn liền với đáy biển sẽ nổi ở độ cao 10 mét dưới đại dương).

⇒ Căn cứ vào nghĩa, động từ “attach” cần chia ở dạng bị động ⇒ loại A.

*Ta có: Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng **Vp2** ⇒ loại B.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 3 [69765 8]: A. great close-up views B. great views close-up C. views great close-up D. close-up great views

Kiến thức về trật tự từ:

Ta có cụm danh từ: **close-up views: tầm nhìn cận cảnh**

Ta có quy tắc: **Tính từ đứng trước danh từ** ⇒ tính từ “great” phải đứng trước cụm danh từ “close-up views”.

⇒ ta có trật tự đúng: **great close-up views**

Tạm dịch: Guests will get (3)_____ of the fish and other sea creatures, which won't be bothered by the hotel...(Du khách sẽ được ngắm nhìn cận cảnh những chú cá và các sinh vật biển khác, chúng sẽ không bị khách sạn làm phiền...).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 4 [69765 9]: A. bring B. do C. create D. make

Question 1 [697656]: A. to dive B. diving C. dive D. to diving

Kiến thức về cấu trúc song song:

Ta có: Khi có “**or**” thì hai vế cân nhau về ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ loại. Ta thấy sau “**or**” là động từ V-ing “getting” nên ở vị trí chỗ trống, động từ cũng phải chia ở dạng V-ing.

Tạm dịch: Guests will get to the hotel in a lift – so no (1)_____ or getting wet! (*Du khách sẽ đến khách sạn bằng thang máy – vì vậy không cần lặn hay bị ướt!*).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Kiến thức về cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: **make an effort + to V (nguyên thể): cố gắng, nỗ lực làm gì**

Tạm dịch: Guests will get great close-up views of the fish and other sea creatures, which won't be bothered by the hotel and so won't (4)_____ any effort to avoid it. (*Du khách sẽ được ngắm nhìn cận cảnh những chú cá và các sinh vật biển khác, chúng sẽ không bị khách sạn làm phiền và do vậy chúng không cố gắng tránh né*).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 5 [697660]: A. on B. at C. in D. below

Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ: **in the ocean: ở dưới đại dương** ⇒ vị trí chỗ trống cần giới từ “in”.

Tạm dịch: The hotel's design, with clear plastic walls, means guests will get the feeling that they are swimming (5)_____ the ocean. (*Thiết kế của khách sạn, với những bức tường nhựa trong suốt, có nghĩa là du khách sẽ có cảm giác như đang bơi dưới đại dương*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 6 [697661]: A. electricity B. electrician C. electric D. electrical

Kiến thức về từ loại:

***Xét các đáp án:**

A. electricity /,el.ɪk'trɪs.ə.ti/ (n): điện

B. electrician /,ɪ.lek'trɪʃ.ən/ (n): thợ điện

C. electric /i'lek.trɪk/ (a): liên quan đến điện; sử dụng điện

D. electrical /i'lek.trɪ.kəl/ (a): liên quan đến điện

Ta có cấu trúc: **use sth: sử dụng cái gì** ⇒ vị trí chỗ trống cần một danh từ ⇒ loại C, D.

Tạm dịch: It will use (6)_____, of course, but it will produce its own, and won't disturb ocean life at all. (*Tất nhiên, khách sạn sẽ sử dụng điện, nhưng sẽ tự sản xuất điện và sẽ không làm xáo trộn cuộc sống dưới đại dương*).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Tương lai của công việc: Bạn đã sẵn sàng chưa? XEM LẠI NGHỀ NGHIỆP NĂM 2025

Bối cảnh công việc đang thay đổi đáng kể. Chúng ta cần một cách tiếp cận khác trong phát triển nhân tài, bởi các phương pháp đào tạo truyền thống đang dần trở nên lỗi thời. Một khảo sát gần đây tại nơi làm việc cho thấy:

- 85% công việc trong tương lai hiện nay chưa tồn tại
- Những người làm việc tự do kỹ thuật số sẽ chiếm 40% lực lượng lao động
- Hợp tác với AI, không phải thay thế, là yếu tố then chốt

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG MỚI:

Trong kỷ nguyên dựa trên dữ liệu này, các chuyên gia cần đón nhận công nghệ mới thay vì chống lại sự thay đổi không thể tránh khỏi.

TƯ DUY QUAN TRỌNG:

Các nhà lãnh đạo ngành nên lan tỏa sự đổi mới qua các phòng ban, đảm bảo rằng ý tưởng được truyền tải tự do giữa các nhóm. Sau làn sóng phát triển công nghệ nhanh chóng, các tổ chức đã nhận ra rằng kỹ năng con người là yếu tố cần thiết cho sự hợp tác hiệu quả và đổi mới.

SỰ THAY ĐỔI CỦA NƠI LÀM VIỆC:

Sự kết hợp giữa chuyên môn của con người và trí tuệ nhân tạo định hình nên năng suất hiện đại. Các công ty cần giải quyết những vấn đề phức tạp thông qua phân tích hệ thống và tư duy sáng tạo.

The Future of Work: Are You Ready?

RETHINKING CAREERS IN 2025

The landscape of work is shifting dramatically. We need (7) _____ approach to talent development, as traditional training methods become obsolete. A recent workplace survey reveals:

- 85% of tomorrow's jobs don't exist today
- Digital nomads will comprise 40% of the workforce
- AI collaboration, not replacement, is key

THE NEW WORKFORCE:

In this data-driven era, professionals must (8) _____ new technologies rather than resisting inevitable change.

MINDSET MATTERS:

Industry leaders should (9) _____ innovation across departments, ensuring ideas flow freely between teams.

(10) _____ rapid technological advancement, organizations have recognized that human skills are essential for effective collaboration and innovation.

WORKPLACE EVOLUTION:

The (11) _____ between human expertise and artificial intelligence defines modern productivity. Companies must (12) _____ complex problems through systematic analysis and creative thinking.

(Adapted from Career Insights Institute)

Question 7 [697662]: A. others B. another C. the other D. the others

Kiến thức về lượng từ:

*Xét các đáp án:

A. others: những cái khác/ người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

B. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác.

C. the other + N(số ít): cái/người còn lại trong bộ hai cái/người

Hoặc: the other + N(số nhiều) = the others: những cái/người còn lại trong bộ nhiều cái/người D. the others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

Căn cứ vào danh từ đếm được số ít "**approach**" đứng sau vị trí chỗ trống và nghĩa \Rightarrow loại A, C, D.

Tạm dịch: "We need (7) _____ approach to talent development, as traditional training methods become obsolete." (*Chúng ta cần một cách tiếp cận khác để phát triển nhân tài khi các phương pháp đào tạo truyền thống đã trở nên lỗi thời.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 8 [697663]: A. see through B. warm to C. turn D. lean on

Kiến thức về cụm động từ:

*Xét các đáp án:

A. see through (ph.v): nhận ra, nhìn thấu

B. warm to (ph.v): bắt đầu thích, đón nhận

C. turn on (ph.v): bật

D. lean on (ph.v): dựa vào, bám víu

Tạm dịch: "In this data-driven era, professionals must (8) _____ new technologies rather than resisting inevitable change." (*Trong kỷ nguyên dựa trên dữ liệu này, các chuyên gia phải đón nhận các công nghệ mới thay vì chống lại sự thay đổi không thể tránh khỏi.*)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 9 [697664]: A. allocate B. divert C. circulate D. project

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

*Xét các đáp án:

A. allocate /'æləkeɪt/ (v): chỉ định, dùng

B. divert /daɪ'vɜ:t/ (v): làm chệch hướng

C. circulate /'sɜ:kjələɪt/ (v): luân chuyển

D. project /'prɒdʒekt/ (n): dự án

(v): dự kiến, đặt kế hoạch, thảo kế hoạch, làm đề án; dự đoán, tiên đoán

Tạm dịch: "Industry leaders should (9) _____ innovation across departments, ensuring ideas flow freely between teams." (*Các nhà lãnh đạo ngành nên luân chuyển sự đổi mới giữa các phòng ban, đảm bảo các ý tưởng được luân chuyển tự do giữa các nhóm.*)

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 10 [697665]: A. In the wake of B. At the close of
C. On the verge of D. In the area of

Kiến thức về liên từ:

*Xét các đáp án:

A. In the wake of: theo sau, nối tiếp

B. At the close of: kết thúc

C. On the verge of: bên bờ vực

D. In the area of: trong vùng, khu vực

Tạm dịch: "(10) rapid technological advancement, organizations have recognized that human skills are essential for effective collaboration and innovation." (*Tiếp sau sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ, các tổ chức đã nhận ra rằng kỹ năng của con người là điều cần thiết để hợp tác và đổi mới hiệu quả.*)

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 11 [697666]: A. synergy B. alliance C. coalition D. mixture

Kiến thức về từ vựng – từ cùng trường nghĩa:

*Xét các đáp án:

A. synergy /'sɪnədʒi/ (n): tính phối hợp, tính hiệp lực, sự kết hợp (thường nói đến sự tương tác hoặc hợp tác của hai hoặc nhiều tổ chức, chất hoặc tác nhân khác)

B. alliance /ə'laɪəns/ (n): sự liên minh, khối đồng minh (thường được sử dụng để chỉ một liên minh lâu dài hoặc chính thức, được hình thành dựa trên những lợi ích chung hoặc mối quan hệ thân thiện.)

C. coalition /ˌkəʊə'lɪʃn/ (n): sự liên kết, sự liên hiệp (thường được sử dụng để chỉ một liên minh tạm thời hoặc không chính thức, được hình thành để đạt được một mục tiêu cụ thể.)

D. mixture /'mɪkstʃə(r)/ (n): sự pha trộn, sự hỗn hợp

Tạm dịch: "The (11) ____ between human expertise and artificial intelligence defines modern productivity." (*Sự kết hợp giữa chuyên môn của con người và trí tuệ nhân tạo định hình nên năng suất hiện đại.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 12 [697667]: A. disentangle B. decode C. decipher D. untangle

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

*Xét các đáp án:

- A. disentangle /ˌdɪsɪnˈtæŋɡl/ (v): tách rời, thoát khỏi sự ràng buộc
- B. decode /diːˈkəʊd/ (v): đọc, giải (mã)
- C. decipher /dɪˈsaɪfə(r)/ (v): giải mã, giải đoán
- D. untangle /ˌʌnˈtæŋɡl/ (v): gỡ rối, giải quyết

Tạm dịch: “Companies must (12) ___ complex problems through systematic analysis and creative thinking.” (Các công ty phải giải quyết các vấn đề phức tạp thông qua phân tích có hệ thống và tư duy sáng tạo.)

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct arrangement of the sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions.

Question 13 [697668]:

GIA SƯ TẠI HUẾ (ZALO: 0793833272)

- a. Catherine: I totally agree! Making mistakes is an essential part of growing up, and we're better at it.
- b. Pam: It's important to reflect on the past and learn from the mistakes we made as kids.
- c. Pam: Yeah, I'm really grateful for those experiences - they taught me so much.

- A. b - c - a
- B. a - b - c
- C. c - b - a
- D. b - a - c

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại

* Ta có: Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ **Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:**

b. Pam: It's important to reflect on the past and learn from the mistakes we made as kids. (*Pam: Điều quan trọng là phải suy ngẫm về quá khứ và học hỏi từ những sai lầm chúng ta đã mắc phải khi còn nhỏ.*)

a. Catherine: I totally agree! Making mistakes is an essential part of growing up, and we're better for it. (*Catherine: Tôi hoàn toàn đồng ý! Việc mắc lỗi là một phần thiết yếu của quá trình trưởng thành, và chúng ta sẽ tốt hơn nhờ điều đó.*)

c. Pam: Yeah, I'm really grateful for those experiences - they taught me so much. (*Đúng vậy, tôi thực sự biết ơn những trải nghiệm đó - chúng đã dạy cho tôi rất nhiều điều.*)

⇒ Vì vậy, ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-a-c**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 14 [697669]:

- a. Emma: Let's remember to ask about discounts and warranties before purchasing.
- b. Nick: Yes! I think I'll go with a new laptop for both work and travel.
- c. Emma: Great choice! I'll make a list of features you need so we can compare options.
- d. Emma: Have you decided on what you want to buy?
- e. Nick: Definitely, they can make a big difference in the total cost!

- A. d - b - c - e - a
- B. c - d - e - a - b
- C. d - b - c - a - e
- D. c - a - d - e - b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại

* Ta có: Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

- d.** Emma: Have you decided on what you want to buy? (*Emma: Bạn đã quyết định mua gì chưa?*)
b. Nick: Yes! I think I'll go with a new laptop for both work and travel. (*Nick: Rồi! Tôi nghĩ tôi sẽ chọn một chiếc laptop mới để dùng cho công việc và du lịch.*)
c. Emma: Great choice! I'll make a list of features you need so we can compare options. (*Emma: Lựa chọn tuyệt vời! Tôi sẽ lập danh sách các tính năng bạn cần để chúng ta có thể so sánh các tùy chọn.*)
a. Emma: Let's remember to ask about discounts and warranties before purchasing. (*Emma: Hãy nhớ hỏi về các chương trình giảm giá và bảo hành trước khi mua hàng.*)
e. Nick: Definitely, they can make a big difference in the total cost! (*Nick: Chắc chắn rồi, chúng có thể tạo ra sự khác biệt lớn về tổng chi phí!*)

⇒ Vì vậy, ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d-b-c-a-e**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 15 [697670]:

To the Local Police Department,

- a. Despite attempts to ask the participants to lower the volume, the noise remains excessive and disruptive.
b. This has caused significant stress for many, particularly for families with young children and elderly individuals.
c. Therefore, I kindly request your assistance in addressing this matter to restore peace in our community.
d. While evenings in our neighborhood are usually peaceful, there has been a repetitive disruption due to loud karaoke sessions late into the night.
e. These activities, which start around 11 PM, continue past midnight, making it difficult for residents to rest.

Sincerely,

Thomas GIA SƯ TẠI HUẾ (ZALO: 079-3833272)

A. d - e - a - c - b

B. d - e - a - b - c

C. e - b - d - e - a

D. e - d - a - c - b

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư

* Ta có: Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng Dear/ Hi/ To + tên người nhận. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully...

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

To the Local Police Department, (*Gửi Sở Cảnh sát Địa phương,*)

d. While evenings in our neighborhood are usually peaceful, there has been a repetitive disruption due to loud karaoke sessions late into the night. (*Dù buổi tối ở khu phố của chúng tôi thường yên bình, nhưng gần đây liên tục xảy ra tình trạng ồn ào do những buổi hát karaoke ồn ào kéo dài đến khuya.*)

e. These activities, which start around 11 PM, continue past midnight, making it difficult for residents to rest. (*Những hoạt động này, bắt đầu vào khoảng 11 giờ đêm, kéo dài qua nửa đêm, khiến cư dân khó ngủ yên.*)

a. Despite attempts to ask the participants to lower the volume, the noise remains excessive and disruptive. (*Mặc dù đã cố gắng yêu cầu những người tham gia giảm âm lượng, nhưng tiếng ồn vẫn quá lớn và gây phiền nhiễu.*)

b. This has caused significant stress for many, particularly for families with young children and elderly individuals. (*Điều này đã gây ra căng thẳng đáng kể cho nhiều người, đặc biệt là các gia đình có trẻ nhỏ và người già.*)

c. Therefore, I kindly request your assistance in addressing this matter to restore peace in our community. (*Vì vậy, tôi kính mong sự giúp đỡ của quý cơ quan để giải quyết vấn đề này nhằm khôi phục sự yên bình cho cộng đồng chúng tôi.*)

Sincerely, (*Trân trọng,*)

Thomas

⇒ Vì vậy, ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d-e-a-b-c**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 16 [697671]:

- a. Additionally, deforestation negatively contributes to climate change by releasing stored carbon dioxide into the atmosphere.
- b. Therefore, efforts to combat deforestation include reforestation initiatives and sustainable land management practices.
- c. The loss of trees also disrupts water cycles, resulting in soil erosion and decreased water quality.
- d. Deforestation is the large-scale removal of trees from forests.
- e. This environmental issue poses significant threats to biodiversity, as many species lose their habitats and face extinction.

GIA SƯ TẠI HUẾ (ZALO: 079.3833.272)

A. d - e - a - b - c

B. c - e - a - b - d

C. d - e - a - c - b

D. c - a - d - b - e

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn văn

* Ta có: Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

d. Deforestation is the large-scale removal of trees from forests. (*Phá rừng là việc loại bỏ cây với quy mô lớn khỏi các khu rừng.*)

e. This environmental issue poses significant threats to biodiversity, as many species lose their habitats and face extinction. (*Vấn đề môi trường này gây ra các mối đe dọa đáng kể đối với đa dạng sinh học, vì nhiều loài mất đi môi trường sống và đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng.*)

a. Additionally, deforestation negatively contributes to climate change by releasing stored carbon dioxide into the atmosphere. (*Thêm vào đó, nạn phá rừng còn góp phần tiêu cực vào biến đổi khí hậu bằng cách phát thải carbon dioxide lưu trữ vào khí quyển.*)

c. The loss of trees also disrupts water cycles, resulting in soil erosion and decreased water quality. (*Việc mất cây cũng làm gián đoạn chu trình nước, dẫn đến xói mòn đất và giảm chất lượng nước.*)

b. Therefore, efforts to combat deforestation include reforestation initiatives and sustainable land management practices. (*Do đó, các nỗ lực chống phá rừng bao gồm các sáng kiến trồng rừng và các thực hành quản lý đất bền vững.*)

⇒ Vì vậy, ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d-e-a-c-b**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 17 [697672]:

- a. As a result, there has been a noticeable increase in community events, bringing people closer together.
- b. New recreational areas have also been created, promoting a sense of community and providing places for families to spend time together.
- c. However, some residents have raised concerns about losing the neighborhood's original character as the area becomes more developed.
- d. Many local businesses have adapted by offering more family-oriented services, attracting both residents and visitors.
- e. Over the years, Ernesta has shifted from a primarily commercial area to a more family-friendly community.

A. e - d - a - b - c

B. e - d - b - a - c

C. b - c - e - a - d

D. e - a - d - b - c'

GIA SƯ TẠI HUẾ (ZALO: 0793833272)

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn văn

* Ta có: Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

- e. Over the years, Ernesta has shifted from a primarily commercial area to a more family-friendly community. (*Qua nhiều năm, Ernesta đã chuyển từ một khu vực chủ yếu mang tính thương mại sang một cộng đồng thân thiện với gia đình hơn.*)
- d. Many local businesses have adapted by offering more family-oriented services, attracting both residents and visitors. (*Nhiều doanh nghiệp địa phương đã thích nghi bằng cách cung cấp nhiều dịch vụ hướng đến gia đình hơn, thu hút cả cư dân và du khách.*)
- a. As a result, there has been a noticeable increase in community events, bringing people closer together. (*Kết quả là, đã có sự gia tăng đáng kể các sự kiện cộng đồng, mang mọi người lại gần nhau hơn.*)
- b. New recreational areas have been also created, promoting a sense of community and providing places for families to spend time together. (*Các khu vực giải trí mới cũng đã được tạo ra, thúc đẩy tinh thần cộng đồng và cung cấp nơi cho các gia đình dành thời gian bên nhau.*)
- c. However, some residents have raised concerns about losing the neighbourhood's original character as the area becomes more developed. (*Tuy nhiên, một số cư dân đã bày tỏ lo ngại về việc mất đi nét đặc trưng ban đầu của khu phố khi khu vực này trở nên phát triển hơn.*)

⇒ Vì vậy, ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **e-d-a-b-c**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

DỊCH BÀI:

Du lịch là cách độc đáo để khám phá thế giới và mở mang tầm mắt. Nó mang đến cho mọi người cơ hội trải nghiệm các nền văn hóa khác nhau, nếm thử các món ăn mới và gặp gỡ những người khác nhau. Những người mà thường xuyên đi du lịch thường phát triển sự hiểu biết tốt hơn về sự đa dạng toàn cầu. Họ nhận ra rằng các phong tục và truyền thống khác nhau làm phong phú thêm trải nghiệm của con người, khiến họ cởi mở và dễ thích nghi hơn.

Một trong những lợi ích lớn nhất của việc đi du lịch là cơ hội đối mặt với những thách thức mới. Bằng cách bước ra khỏi vùng an toàn, bạn học cách giải quyết vấn đề và thích nghi với những tình huống không quen thuộc. Những du khách đi du lịch đến những vùng đất xa lạ cũng có được những kỹ năng sống giá trị, chẳng hạn như tính độc lập và sự tự tin.

Ví dụ, các địa danh lịch sử được hàng triệu người ghé thăm mỗi năm, cho phép du khách chứng kiến bề dày lịch sử của các quốc gia khác. Sau khi khám phá những địa điểm này, nơi chứa đầy những câu chuyện và ý nghĩa văn hóa, họ hiểu được cách các khu vực khác nhau đã định hình thế giới. Khi tiếp xúc với những môi trường mới, họ trở về với một góc nhìn mới mẻ, trở nên nhân ái hơn và có nhận thức toàn cầu hơn. Du lịch không chỉ giúp con người có thêm kiến thức mà còn hiểu biết hơn về thế giới xung quanh.

Traveling offers a unique way to explore the world and expand one's horizons. It gives people the chance to experience different cultures, taste new foods, and meet diverse individuals. People (18) _____. They realize that different customs and traditions enrich the human experience, making them more open-minded and adaptable.

One of the greatest advantages of traveling is the opportunity to face new challenges. By stepping out of your comfort zone, (19) _____. Travelers who navigate foreign lands also gain valuable life skills, such as independence and confidence.

Historic landmarks, for example, (20) _____, allowing travelers to witness the rich history of other nations. (21) _____, they understand how different regions have shaped the world. Exposed to new environments, they return with a fresh perspective, becoming more compassionate and globally aware. Traveling makes people (22) _____.

Question 18 [697673]:

- A. traveled regularly often develop a better understanding of global diversity
- B. have a better understanding of global diversity often travel
- C. who travel regularly often develop a better understanding of global diversity
- D. whose are travel regularly want to develop a understanding of global diversity

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

- Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ⇒ loại B (động từ "have" và "travel" cùng chia theo chủ ngữ "People" là sai).

- Nếu ta chọn đáp án A, ta sẽ hiểu rằng động từ "traveled" đang chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể bị động và nó là động từ của chủ ngữ "People". Tuy nhiên khi ghép nghĩa vào ngữ cảnh, ta sẽ thấy "travel" không mang nghĩa bị động mà là chủ động, và nếu rút gọn mệnh đề quan hệ thì phải đưa về dạng Ving ⇒ loại A.

- Khi sử dụng đại từ quan hệ "whose", sau "whose" sẽ phải là danh từ ⇒ loại D.

Ta có: **who**: là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ đứng sau nó. Theo sau who là chủ ngữ hoặc là động từ. Cụ thể ở đây, "who" thay thế cho "people" và đóng vai trò làm chủ ngữ cho động từ "travel".

Tạm dịch: People(18)_____. (Những người mà thường xuyên đi du lịch thường phát triển sự hiểu biết tốt hơn về sự đa dạng toàn cầu).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 19 [697674]:

- A. allows you to easily solve problems and adapt to situations you already know
- B. you learn to solve problems and adapt to unfamiliar situations
- C. you fail to learn how to address challenges and adjust to known situations
- D. you struggle to find solutions and adapt to new circumstances

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

Ta có cấu trúc: **By + Ving...**, **S + V**

Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta chưa thấy câu có chủ ngữ cũng như động từ chính \Rightarrow vị trí chỗ trống cần một mệnh đề độc lập (S+ V) \Rightarrow loại A.

Tạm dịch: By stepping out of your comfort zone,(19)_____. (*Bằng cách bước ra khỏi vùng an toàn, bạn học cách giải quyết vấn đề và thích nghi với những tình huống không quen thuộc*).

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 20 [697675]:

- A. where visited by millions of people every year
- B. that had millions of people visited every year
- C. are visited by millions of people every year
- D. visiting by millions of people every year

Kiến thức về cấu trúc câu:

- Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: **S + V +...** Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta thấy câu đã có chủ ngữ là **"Historic landmarks"** và chưa có động từ chính \Rightarrow ta cần một động từ chính chia theo chủ ngữ **"Historic landmarks"** để tạo thành câu hoàn chỉnh \Rightarrow loại A, B (ta không dùng mệnh đề quan hệ); loại D (ta không dùng rút gọn mệnh đề quan hệ).

- Đáp án C chính là cấu trúc bị động của thì hiện tại đơn: **S + am/is/are + Vp2 + (by O) +...**

Tạm dịch: Historic landmarks, for example,(20)_____, allowing travelers to witness the rich history of other nations. (*Ví dụ, các địa danh lịch sử được hàng triệu người ghé thăm mỗi năm, cho phép du khách chứng kiến bề dày lịch sử của các quốc gia khác*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 21 [697676]:

- A. It is filled with stories and cultural significance
- B. Which places are filled with stories and cultural significance
- C. Having explored these places which are filled with stories and cultural significance
- D. Stories and cultural significance which are exploring by these places

Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành:

Ta có:

- Hai mệnh đề độc lập không thể nối với nhau bằng dấu phẩy mà phải bằng liên từ/ từ nối ⇒ loại A.
- Xét đáp án B, nếu ta dùng cấu trúc mệnh đề danh từ (That/ Wh -words + S + V) để làm chủ ngữ thì theo sau nó cần một động từ chính. Ở đây, ta không thấy có động từ nào sau mệnh đề danh từ ⇒ loại B.
- Xét đáp án D, tobe “are” nằm trong mệnh đề quan hệ, như vậy câu vẫn thiếu động từ chính của chủ ngữ “Stories and cultural significance” ⇒ loại D.

Ta có: Khi 2 vế đồng chủ ngữ, người ta bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu, đưa động từ về dạng **Ving/ Having Vp2** khi động từ ở thể chủ động. Xét mệnh đề sau vị trí chỗ trống và đáp án C, ta thấy chủ ngữ của cả hai mệnh đề là “they”, và ta dùng **Having Vp2** khi muốn nhấn mạnh hành động này xảy ra xong rồi mới tới hành động khác.

Tạm dịch: (21) _____, they understand how different regions have shaped the world. (*Khám phá xong những địa điểm chứa đầy những câu chuyện và ý nghĩa văn hóa này, họ hiểu được cách các khu vực khác nhau đã định hình lên thế giới*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 22 [697677]:

- A. not only more knowledgeable but also more understanding of the world around them
- B. neither more understanding of the world around them nor more knowledgeable
- C. become knowledgeable, yet they remain ignorant about their surroundings
- D. but it does not help them comprehend the world around them

Kiến thức về cấu trúc – nghĩa của câu:

Ta có: **make sb + adj: khiến ai trở nên như thế nào** ⇒ sau “make sb” không thể là liên từ ⇒ loại D.

Xét 3 phương án còn lại:

- A. not only more knowledgeable but also more understanding of the world around them (*Không chỉ hiểu biết hơn mà còn thấu hiểu hơn về thế giới xung quanh họ*)
- B. neither more understanding of the world around them nor more knowledgeable. (*Không có sự thấu hiểu hơn về thế giới xung quanh họ cũng như không có sự hiểu biết hơn*)
- C. become knowledgeable, yet they remain ignorant about their surroundings. (*Trở nên hiểu biết, nhưng họ vẫn thiếu kiến thức về môi trường xung quanh.*)

Tạm dịch: Traveling makes people (22) _____. (*Du lịch không chỉ giúp con người có thêm kiến thức mà còn hiểu biết hơn về thế giới xung quanh*).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage about science and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 23 to 30.

Dịch

Một nhà khoa học làm đổ mẫu vi khuẩn khắp các đĩa petri của mình trước kỳ nghỉ. Thất vọng, ông để lại mớ hỗn độn và rời đi. Vài tuần sau, Alexander Fleming trở về và phát hiện ra một điều phi thường – một loại nấm mốc có thể tiêu diệt vi khuẩn. Từ khoảnh khắc bất cẩn này vào năm 1928, penicillin đã xuất hiện, cách mạng hóa nền y học mãi mãi.

Sự tình cờ đã định hình nên sự tiến bộ của con người theo những cách đáng kinh ngạc. Hãy xem câu chuyện về Percy Spencer, người đã nhận thấy thanh sô cô la trong túi mình tan chảy khi đang làm việc với thiết bị radar. Sự tò mò đã thúc đẩy ông thử nghiệm với hạt bỏng ngô, dẫn đến quan sát rằng lò vi sóng có thể làm nóng thức ăn nhanh chóng và đều. Việc đứng gần radar đã biến một sự phiền toái hàng ngày thành cuộc cách mạng nhà bếp.

Mối liên hệ giữa sự tình cờ và đột phá ăn sâu vào thế giới của nhà phát minh. Một buổi tối nọ, Ruth Wakefield hết sô cô la làm bánh tại quán trọ của mình. Khi cắt nhỏ một thanh sô cô la để thay thế vào bánh quy, bà mong đợi nó sẽ tan chảy hoàn toàn. Thay vào đó, sự ứng biến của bà đã tạo ra chiếc bánh quy sô cô la chip đầu tiên – một sai lầm đã mang lại niềm vui cho hàng triệu người. Các nhà sản xuất thực phẩm đã sớm tìm kiếm công thức của bà và nhanh chóng áp dụng nó, biến các thí nghiệm trong gian bếp gia đình thành thành công thương mại mà định nghĩa lại nghề làm bánh của người Mỹ.

Ngoài nhà bếp, những tai nạn ở sân chơi cũng đã tạo ra những đổi mới bất ngờ. Năm 1943, kỹ sư hải quân Richard James đã đánh đổ một chiếc lò xo căng, thích thú theo dõi khi nó "đi" xuống kệ. Vợ ông, Betty, đã nhìn thấy tiềm năng từ lò xo rơi, hình dung ra một món đồ chơi trẻ em. Thông qua việc tinh chỉnh cẩn thận lò xo loạng choạng này, họ đã tạo ra Slinky, đưa vật lý vào giờ chơi. Sự phổ biến của đồ chơi đã truyền cảm hứng cho những nhà phát minh khác nhìn vào các vật thể hàng ngày qua con mắt của trẻ em, khơi dậy những cách tiếp cận mới đối với giải trí giáo dục.

Những khoảnh khắc không được lên kế hoạch này nhắc nhở chúng ta rằng đổi mới không phải lúc nào cũng là việc lập kế hoạch có phương pháp. Đôi khi, những đột phá quan trọng nhất đến từ việc chấp nhận những sự cố, duy trì sự tò mò và nhìn thấy tiềm năng ở nơi người khác chỉ nhìn thấy sai lầm. Thông thường, chính những thay đổi không thể nhận thấy đã dẫn đến những thay đổi to lớn trong sự hiểu biết và sáng tạo của chúng ta. Các nhà phát minh hiện đại tiếp tục lấy cảm hứng từ những tình cờ trong lịch sử này, nhận ra rằng sự cố ngày hôm nay có thể là bước đột phá của ngày mai.

A scientist spills bacteria samples all over his petri dishes before vacation. Frustrated, he leaves the mess behind. Returning weeks later, Alexander Fleming finds something extraordinary – a mold that kills bacteria. From this careless moment in 1928 emerged penicillin, revolutionizing medicine forever.

Serendipity has shaped human progress in remarkable ways. Take the story of Percy Spencer, who noticed a chocolate bar melting in his pocket while working with radar equipment. His curiosity drove him to experiment with popcorn kernels, leading to observations that microwaves could heat food rapidly and evenly. Standing near that radar transformed an everyday annoyance into a kitchen revolution.

The connection between accidents and breakthroughs runs deep in the inventor's world. Ruth Wakefield ran out of baker's chocolate one evening at her inn. Chopping up a chocolate bar to substitute in her cookies, she expected it to melt completely. Instead, her improvisation created the first chocolate chip cookie – a mistake that brought joy to millions. Food manufacturers soon sought her recipe and quickly adopted it, transforming home kitchen experiments into a commercial success that redefined American baking.

Beyond the kitchen, playground accidents sparked unexpected innovations. In 1943, naval engineer Richard James knocked over a tension spring, watching in fascination as it "walked" down a shelf. His wife Betty saw

beyond the falling spring, envisioning a children's toy. Through careful refinement of this stumbling spring, they created the Slinky, bringing physics into playtime. The toy's popularity inspired other inventors to look at everyday objects through children's eyes, sparking new approaches to educational entertainment.

These unplanned moments remind us that innovation isn't always about methodical planning. Sometimes, the most significant breakthroughs come from embracing accidents, maintaining curiosity, and seeing potential where others see mistakes. Often, it's the **imperceptible** changes that lead to monumental shifts in our understanding and creativity. **Modern inventors continue drawing inspiration from these historical accidents, recognizing that today's mishap might be tomorrow's breakthrough.**

(Adapted from APS Home) GIA SƯ TẠI HUẾ (ZALO: 0793833272)

Question 23 [697678]: Which of the following is **NOT** mentioned as an accidental invention in the passage?

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| A. chocolate chip cookies | B. microwave heating |
| C. rubber vulcanization | D. penicillin |

Cái nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một phát minh tình cờ trong đoạn văn?

- A. bánh quy sô cô la chip
B. lò vi sóng
C. lưu hóa cao su
D. penicillin

Căn cứ vào thông tin:

- From this careless moment in 1928 emerged penicillin, revolutionizing medicine forever. (*Từ khoảnh khắc bất cẩn này vào năm 1928, **penicillin** đã xuất hiện, cách mạng hóa nền y học mãi mãi.*)
 - His curiosity drove him to experiment with popcorn kernels, leading to observations that microwaves could heat food rapidly and evenly. (*Sự tò mò đã thúc đẩy ông thử nghiệm với hạt bỏng ngô, dẫn đến quan sát rằng **lò vi sóng** có thể làm nóng thức ăn nhanh chóng và đều.*)
 - Instead, her improvisation created the first chocolate chip cookie – a mistake that brought joy to millions. (*Thay vào đó, sự ứng biến của bà đã tạo ra chiếc **bánh quy sô cô la chip** đầu tiên – một sai lầm đã mang lại niềm vui cho hàng triệu người.*)
- Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 24 [697679]: The word "**Serendipity**" in paragraph 2 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- | | | | |
|-----------------|-------------|---------------|-------------|
| A. Deliberation | B. Fortuity | C. Misfortune | D. Planning |
|-----------------|-------------|---------------|-------------|

Từ "Serendipity" trong đoạn 2 trái nghĩa với ____.

- A. Deliberation /dɪˌlɪbəˈreɪʃn/ (n): sự cân nhắc
B. Fortuity /fɔːrˈtuː.ə.ti/ (n): sự may mắn
C. Misfortune /ˌmɪsˈfɔːtʃuːn/ (n): sự bất hạnh
D. Planning /ˈplænɪŋ/ (n): việc lập kế hoạch

Căn cứ vào thông tin:

Serendipity has shaped human progress in remarkable ways. (***Sự tình cờ** đã định hình nên sự tiến bộ của con người theo những cách đáng kinh ngạc.*)

⇒ **Serendipity >< Planning**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 25 [697680]: The word "**It**" in paragraph 3 refers to _____.

A. the cookie

B. a chocolate bar

C. the baker

D. improvisation

Từ "it" trong đoạn 3 ám chỉ đến ____.

A. the cookie: bánh quy

B. a chocolate bar: thanh sô cô la

C. the baker: thợ làm bánh

D. improvisation /ˌɪm.prə.vaɪˈzeɪ.ʃən/ (n): sự ứng biến

Căn cứ vào thông tin:

Chopping up a chocolate bar to substitute in her cookies, she expected **it** to melt completely. (*Khi cắt nhỏ một thanh sô cô la để thay thế vào bánh quy, bà mong đợi nó sẽ tan chảy hoàn toàn*).

⇒ **it ~ a chocolate bar**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 26 [697681]: The word "**imperceptible**" in paragraph 5 could be best replaced by ____.

A. elusive

B. obscure

C. subtle

D. veiled

Từ "imperceptible" trong đoạn 5 có thể được thay thế tốt nhất bằng ____.

A. elusive /ɪˈluːsɪv/ (a): khó nắm bắt

B. obscure /əbˈskjʊr/ (a): không được biết đến; khó hiểu, mơ hồ

C. subtle /ˈsʌtl/ (a): không dễ nhận thấy

D. veiled /veɪld/ (a): được che giấu đi

Căn cứ vào thông tin:

Often, it's the **imperceptible** changes that lead to monumental shifts in our understanding and creativity. (*Thông thường, chính những thay đổi không thể nhận thấy lại dẫn đến những thay đổi to lớn trong sự hiểu biết và sáng tạo của chúng ta*).

⇒ **imperceptible** /ˌɪmpəˈseptəbl/ (a): rất nhỏ và do đó không dễ nhận thấy, nhìn thấy ~ **subtle**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 27 [697682]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in the final paragraph?

A. Modern creators have been extracting wisdom from past mistakes, turning unexpected events into groundbreaking discoveries.

B. Present-day innovators are learning from earlier accidents, seeing potential breakthroughs in present-day mishaps.

C. Modern developers keep deriving insights from historical blunders, believing that even a failure might eventually lead to innovation.

D. Current inventors have continued gaining knowledge from previous accidents, expecting future success to come.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn cuối một cách phù hợp nhất?

Xét câu gạch chân ở đoạn cuối: **Modern inventors continue drawing inspiration from these historical accidents, recognizing that today's mishap might be tomorrow's breakthrough.** (Những nhà phát minh hiện đại tiếp tục lấy cảm hứng từ những tình cờ trong lịch sử này, nhận ra rằng sự cố hôm nay có thể trở thành bước đột phá của ngày mai).

- A. Những nhà sáng tạo hiện đại đã rút ra bài học từ những sai lầm trong quá khứ, biến những sự kiện bất ngờ thành những khám phá mang tính đột phá ⇒ Đáp án A không phù hợp do không sát nghĩa so với câu gốc.
- B. Những nhà cải tiến hiện nay đang học hỏi từ những tình cờ trước đây, nhìn thấy tiềm năng đột phá trong những sự cố ngày nay ⇒ Đáp án B phù hợp do sát nghĩa so với câu gốc.
- C. Những nhà phát triển hiện đại tiếp tục rút ra những hiểu biết sâu sắc từ những sai lầm trong lịch sử, tin rằng ngay cả thất bại cuối cùng cũng có thể dẫn đến sự đổi mới ⇒ Đáp án C không phù hợp do không sát nghĩa so với câu gốc.
- D. Những nhà phát minh hiện tại tiếp tục thu thập kiến thức từ những lần tình cờ trước đây, mong đợi thành công trong tương lai sẽ đến ⇒ Đáp án D không phù hợp do không sát nghĩa so với câu gốc. Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 28 [697683]: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. When Ruth Wakefield ran short of baker's chocolate for her recipe, she used chocolate bits instead.
- B. Percy Spencer experimented with popcorn kernels while finding melted chocolate in his pocket.
- C. Richard James and his wife Betty commercialized the Slinky after watching a spring fall from height.
- D. Alexander Fleming researched the bacteria-killing properties of mold following his vacation time.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Khi Ruth Wakefield hết sô cô la làm bánh cho công thức của mình, bà đã sử dụng các mẫu sô cô la thay thế.
- B. Percy Spencer đã thử nghiệm với hạt bỏng ngô trong khi thấy sô cô la tan chảy trong túi của mình.
- C. Richard James và vợ Betty đã thương mại hóa Slinky sau khi chứng kiến một chiếc lò xo rơi từ trên cao.
- D. Alexander Fleming đã nghiên cứu ra đặc tính diệt vi khuẩn của nấm mốc sau kỳ nghỉ của mình.

Căn cứ vào thông tin:

-Ruth Wakefield ran out of baker's chocolate one evening at her inn. Chopping up a chocolate bar to substitute in her cookies, she expected it to melt completely. (*Một buổi tối nọ, Ruth Wakefield hết sô cô la làm bánh tại quán trọ của mình. Khi cắt nhỏ một thanh sô cô la để thay thế vào bánh quy, bà mong đợi nó sẽ tan chảy hoàn toàn*) ⇒ **đáp án A đúng.**

- Take the story of Percy Spencer, who noticed a chocolate bar melting in his pocket while working with radar equipment. His curiosity drove him to experiment with popcorn kernels, leading to observations that microwaves could heat food rapidly and evenly. (*Hãy xem câu chuyện về Percy Spencer, người đã nhận thấy thanh sô cô la trong túi mình tan chảy khi đang làm việc với thiết bị radar. Sự tò mò đã thúc đẩy ông thử nghiệm với hạt bỏng ngô, dẫn đến quan sát rằng lò vi sóng có thể làm nóng thức ăn nhanh chóng và đều*) ⇒ **đáp án B sai** (sau khi nhận thấy thanh sô-cô-la tan chảy trong túi của mình, Percy Spencer đã tò mò và quyết định thử nghiệm với hạt bỏng ngô chứ không phải đồng thời, trong khi).

- In 1943, naval engineer Richard James knocked over a tension spring, watching in fascination as it "walked" down a shelf. His wife Betty saw beyond the falling spring, envisioning a children's toy. Through careful refinement of this stumbling spring, they created the Slinky, bringing physics into playtime. (*Năm 1943, kỹ sư hải quân Richard James đã đánh đổ một chiếc lò xo căng, thích thú theo dõi khi nó "đi" xuống kệ. Vợ ông, Betty, đã nhìn thấy tiềm năng từ lò xo rơi, hình dung ra một món đồ chơi trẻ em. Thông qua việc tinh chỉnh cẩn thận lò xo loạng choạng này, họ đã tạo ra Slinky, đưa vật lý vào giờ chơi*) ⇒ **đáp án C sai** (họ tạo ra Slinky, không phải thương mại hóa Slinky).

- A scientist spills bacteria samples all over his petri dishes before vacation. Frustrated, he leaves the mess behind. Returning weeks later, Alexander Fleming finds something extraordinary – a mold that kills bacteria. (*Một nhà khoa học làm đổ mẫu vi khuẩn khắp các đĩa petri của mình trước kỳ nghỉ. Thất vọng, ông để lại mớ hỗn độn và rời đi. Vài tuần sau, Alexander Fleming trở về và phát hiện ra một điều phi thường – một loại nấm mốc có thể tiêu diệt vi khuẩn*) ⇒ **đáp án D sai** (Alexander Fleming phát hiện ra đặc tính này, không phải nghiên cứu ra).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 29 [697684]: In which paragraph does the writer demonstrate the relationship between home innovation and industry?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả trình bày mối quan hệ giữa đổi mới trong nhà và ngành công nghiệp?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Food manufacturers soon sought her recipe and quickly adopted it, transforming home kitchen experiments into commercial success that redefined American baking. (*Các nhà sản xuất thực phẩm đã sớm tìm kiếm công thức của bà và nhanh chóng áp dụng nó, biến các thí nghiệm trong gian bếp gia đình thành thành công thương mại mà định nghĩa lại nghề làm bánh của người Mỹ.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 30 [697685]: In which paragraph does the writer illustrate the intersection between scientific principles and recreational development?

Trong đoạn văn nào tác giả minh họa mối quan hệ giữa các nguyên tắc khoa học và sự phát triển giải trí?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 4: Through careful refinement of this stumbling spring, they created the Slinky, **bringing physics into playtime**. The toy's popularity inspired other inventors to look at everyday objects through children's eyes, sparking new approaches to educational entertainment. (*Thông qua việc tinh chỉnh cẩn thận lò xo loạng choạng này, họ đã tạo ra Slinky, đưa vật lý vào giờ chơi. Sự phổ biến của đồ chơi đã truyền cảm hứng cho những nhà phát minh khác nhìn vào các vật thể hàng ngày qua con mắt của trẻ em, khơi dậy những cách tiếp cận mới đối với giải trí giáo dục.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage about the article "Can your child be a genius?" and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

DỊCH BÀI:

Những khám phá của thế kỷ 21 về não người và hoạt động của nó đã làm sáng tỏ sự thật đáng kinh ngạc rằng khả năng của con người không cố định khi sinh ra. Nói cách khác, những gì bạn có thể làm với cuộc sống của mình không cố định khi bạn chào đời. Không phải tất cả đều nằm trong gen. Không chỉ là bản năng: sự nuôi dưỡng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình con người và những gì họ có thể trở thành.

Tính mềm dẻo của não hay tính khả biến thần kinh đề cập đến khả năng tuyệt vời của não người trong việc thay đổi cấu trúc và chức năng theo những thay đổi bên trong cơ thể và môi trường bên ngoài. (Tính mềm dẻo xuất phát từ tiếng Hy Lạp 'plastos' có nghĩa là đúc).

Trong cuốn sách 'The Brain that Changes Itself' (Bộ não tự thay đổi) của mình, bác sĩ tâm thần và nhà phân tâm học Norman Doidge, Tiến sĩ Y khoa, giới thiệu về các nhà khoa học lỗi lạc mà ủng hộ tính mềm dẻo của não và những người đã thay đổi cuộc sống của họ. Cuốn sách mô tả những câu chuyện có thật về những bệnh nhân đột quy học cách nói lại và câu chuyện tuyệt vời về một người phụ nữ sinh ra với một nửa bộ não đã tự tái cấu trúc để hoạt động như một tổng thể. Đây là một cuốn sách thay đổi cách chúng ta nghĩ về bộ não, bản chất và tiềm năng của nó.

Không còn nghi ngờ gì nữa, gen mà chúng ta thừa hưởng từ cha mẹ là hữu hạn. Tuy nhiên, khả năng phát triển của não là vô hạn. Các tế bào não mới liên tục được sinh ra và để duy trì sự sống và sự phát triển của chúng, chúng ta phải kích thích chúng. Đây chính là lời hứa về tính mềm dẻo của não trong việc biến trẻ em thành người lớn, người mà có khả năng nhận ra tiềm năng của mình. Bởi vì, thiên tài không gì khác hơn là một người đã nhận ra được tiềm năng bẩm sinh của mình! Những gì Mozart, Einstein và da Vinci có được là tiềm năng bẩm sinh cộng với môi trường phù hợp.

Tất cả các thiên tài đều bắt đầu cuộc sống theo cùng một cách. Họ có cha mẹ ủng hộ sự phát triển năng khiếu và tài năng cá nhân của họ. Họ có môi trường và sự kích thích phù hợp dẫn đến sự phát triển tối ưu của bản thân.

The 21st-century discoveries about the human brain and its functioning have **brought to light** the astounding fact that human abilities are not fixed at birth. In other words, what you are able to do with your life is not fixed when you are born. It is not all in the genes. It is not just nature: nurture plays a significant part in the molding of what a person is, and what he/she can be.

Brain plasticity or neuroplasticity refers to the amazing ability of the human brain to modify **its** structure and functions according to the changes within the body and in the external environment. ("Plasticity" comes from the Greek word 'plastos' meaning molded).

In his book ‘The Brain that Changes Itself’ psychiatrist and psychoanalyst Norman Doidge, M.D., offers an introduction to the brilliant scientists advocating neuroplasticity and the people whose lives they’ve transformed. The book describes real life stories of stroke patients learning to speak again and the amazing story of a woman born with half a brain that restructured itself to work as a whole. It is a book that changes the way we think about our brain, its nature, and its potential.

[II]. The genes we inherit from our parents are finite, no doubt about that. However, our brain’s ability to develop is infinite. **New brain cells are being born all the time, and to keep them alive and growing, we have to stimulate them.** [II]. Herein lies the promise of neuroplasticity in the moulding of children into adults who are capable of realizing their potential. [III]. What Mozart, Einstein and da Vinci had was **innate** potential plus the right environment. [IV].

All geniuses started life in exactly the same way. They had parents who supported the development of their individual gifts and talents. They had the right environment and stimuli that led to the optimal development of themselves.

(Adapted from kidsworldfun.com)

Question 31 [697686]: The phrase “**brought to light**” in paragraph 1 could be best replaced by _____.

- A. revealed B. negotiated C. implemented D. facilitated

Cụm từ “brought to light” trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. revealed – reveal /rɪˈvi:l/ (v): tiết lộ
B. negotiated – negotiate /nəˈɡeɪ.ʃi.ət/ (v): đàm phán
C. implemented – implement /ˈɪm.plɪ.ment/ (v): áp dụng, thi hành, thực hiện
D. facilitated – facilitate /fəˈsɪl.ɪ.tet/ (v): tạo điều kiện

Căn cứ vào thông tin: The 21st-century discoveries about the human brain and its functioning have **brought to light** the astounding fact that human abilities are not fixed at birth. (Những khám phá của thế kỷ 21 về não người và hoạt động của nó đã **làm sáng tỏ** sự thật đáng kinh ngạc rằng khả năng của con người không cố định khi sinh ra).

⇒ **brought to light ~ revealed**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 32 [697687]: The word **its** in the paragraph 2 refers to _____.

- A. the human brain’s B. neuroplasticity’s C. ability’s D. nature’s

Từ its trong đoạn 2 ám chỉ đến _____.

- A. the human brain’s: của não bộ con người
B. neuroplasticity’s: thuộc về tính khả biến thần kinh
C. ability’s: thuộc về khả năng
D. nature’s: thuộc về bản chất, tự nhiên

Căn cứ vào thông tin: Brain plasticity or neuroplasticity refers to the amazing ability of the human brain to modify **its** structure and functions according to the changes within the body and in the external environment. (Tính mềm dẻo của não hay tính khả biến thần kinh đề cập đến khả năng tuyệt vời của não người trong việc thay đổi cấu trúc và chức năng **của** nó theo những thay đổi bên trong cơ thể và môi trường bên ngoài).

⇒ **its ~ the human brain’s**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 33 [697688]: Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. The book “The Brain That Changes Itself” by Norman Doige introduces a woman born with half a brain.
- B. Norman Doide’s book introduces the concept of neuroplasticity and stories about disability.
- C. Norman Doidge has won a prestigious award for his exceptional book about neuroplasticity.
- D. Norman Doidge has reshaped our understanding of the brain’s potential through inspiring real-life stories in his book.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 3?

- A. Cuốn sách “The Brain That Changes Itself” của Norman Doige giới thiệu một người phụ nữ sinh ra với một nửa bộ não.
- B. Cuốn sách của Norman Doide giới thiệu khái niệm tính khả biến thần kinh và những câu chuyện về khuyết tật.
- C. Norman Doidge đã giành được một giải thưởng danh giá cho cuốn sách đặc biệt của mình về tính khả biến thần kinh.
- D. Norman Doidge đã định hình lại sự hiểu biết của chúng ta về tiềm năng của não bộ thông qua những câu chuyện truyền cảm hứng có thật trong cuốn sách của mình.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: In his book ‘**The Brain that Changes Itself**’ psychiatrist and psychoanalyst **Norman Doidge, M.D.**, offers an introduction to the brilliant scientists advocating neuroplasticity and the people whose lives they’ve transformed. The book describes real life stories of stroke patients learning to speak again and the amazing story of a woman born with half a brain that restructured itself to work as a whole. **It is a book that changes the way we think about our brain, its nature, and its potential.** (Trong cuốn sách ‘The Brain that Changes Itself’ (Bộ não tự thay đổi) của mình, bác sĩ tâm thần và nhà phân tâm học Norman Doidge, Tiến sĩ Y khoa, giới thiệu về các nhà khoa học lỗi lạc mà ủng hộ tính mềm dẻo của não và những người đã thay đổi cuộc sống của họ. Cuốn sách mô tả những câu chuyện có thật về những bệnh nhân đột quỵ học cách nói lại và câu chuyện tuyệt vời về một người phụ nữ sinh ra với một nửa bộ não đã tự tái cấu trúc để hoạt động như một tổng thể. Đây là một cuốn sách thay đổi cách chúng ta nghĩ về bộ não, bản chất và tiềm năng của nó).

⇒ Ta thấy đoạn 3 nói về cuốn sách “The Brain that Changes Itself” của bác sĩ tâm thần và nhà phân tâm học Norman Doidge, cuốn sách mà thay đổi cách chúng ta nghĩ về bộ não, bản chất và tiềm năng của nó thông qua những câu chuyện có thật như bệnh nhân đột quỵ học cách nói lại hay người phụ nữ sinh ra với một nửa bộ não,...
Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 34 [697689]: Where in paragraph 4 does the following sentence best fit?

“For, genius is nothing but a human being who has realized his/her innate potential!”

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 4?

For, genius is nothing but a human being who has realized his/her innate potential! (Bởi vì, thiên tài không gì khác hơn là một người đã nhận ra được tiềm năng bẩm sinh của mình!).

Xét vị trí [III]: Herein lies the promise of neuroplasticity in the moulding of children into adults who are capable of realizing their potential. [III]. (*Đây chính là lời hứa về tính mềm dẻo của não trong việc biến trẻ em thành người lớn, người mà có khả năng nhận ra tiềm năng của mình*).

⇒ Ta thấy câu văn trước vị trí thứ [III] nói về “khả năng nhận ra tiềm năng của mình” nên câu văn của đề bài ở vị trí thứ [III] là hợp lí vì nó có chức năng bổ nghĩa, giải thích cho “khả năng” đó. Nếu chúng ta nhận ra tiềm năng của mình, chúng ta có thể trở thành một thiên tài.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 35 [697690]: The word “innate” in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. inborn B. acquired C. extraordinary D. infinite

Từ “innate” trong đoạn 4 trái nghĩa với _____

- A. inborn /ɪnˈbɔːn/ (a): bẩm sinh
B. acquired /əˈkwɪrəd/ (a): không được sinh ra bởi gen mà được hình thành qua cách sống, môi trường sống
C. extraordinary /ɪkˈstrɔː.dɪn.ər.i/ (a): phi thường
D. infinite /ɪnˈfɪ.nət/ (a): vô hạn

Căn cứ vào thông tin: What Mozart, Einstein and da Vinci had was **innate** potential plus the right environment. (*Những gì Mozart, Einstein và da Vinci có được là tiềm năng **bẩm sinh** cộng với môi trường phù hợp*).

⇒ **innate >< acquired**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 36 (697691): According to paragraph 4, which of the following is **NOT** an example of geniuses having innate potential and the right environment?

- A. Enstein B. Galileo C. Mozart D. Leonardo da Vinci

Theo đoạn 4, ai KHÔNG phải là ví dụ về thiên tài có tiềm năng bẩm sinh và môi trường phù hợp?

- A. Enstein
B. Galileo
C. Mozart
D. Leonardo da Vinci

Căn cứ vào thông tin: What **Mozart, Einstein and da Vinci** had was innate potential plus the right environment. (*Những gì **Mozart, Einstein và da Vinci** có được là tiềm năng bẩm sinh cộng với môi trường phù hợp*).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 37 (697692): Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. New neurons are constantly born, their survival can be maintained by avoiding any stimulation.
B. New brain cells are continuously generated, and their survival and growth depend on consistent stimulation.
C. Lack of stimulation from the external environment can result in the death of newly generated brain cells.
D. We have to invest a significant amount of our time and effort into enhancing the development of brain cells.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 4 một cách phù hợp nhất?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 4: **New brain cells are being born all the time, and to keep them alive and growing, we have to stimulate them.** (*Các tế bào não mới liên tục được sinh ra và để duy trì sự sống và sự phát triển của chúng, chúng ta phải kích thích chúng*).

A. Các tế bào thần kinh mới liên tục được sinh ra, sự sống của chúng có thể được duy trì bằng cách tránh bất kỳ kích thích nào ⇒ Đáp án A không phù hợp vì để duy trì sự sống của các tế bào thần kinh mới, chúng ta phải kích thích chúng.

B. Các tế bào não mới liên tục được tạo ra và sự sống cũng như sự phát triển của chúng phụ thuộc vào sự kích thích liên tục ⇒ Đáp án B phù hợp vì sát nghĩa so với câu gốc.

C. Việc thiếu kích thích từ môi trường bên ngoài có thể dẫn đến cái chết của các tế bào não mới được tạo ra ⇒ Đáp án C không phù hợp bởi câu gốc không đề cập đến “kích thích từ môi trường bên ngoài”.

D. Chúng ta phải đầu tư một lượng thời gian và công sức đáng kể vào việc tăng cường sự phát triển của các tế bào não ⇒ Đáp án D không phù hợp bởi câu gốc không đề cập đến việc đầu tư thời gian và công sức.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 38 (697693): Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. The genetic traits we inherit from our parents are limited, but our brain's capacity for development is boundless.
- B. Only nature influences a person's development, nurture has no impact.
- C. Under no circumstances can neuroplasticity alter the structural and functional capacities of the human brain.
- D. All talented people in the world do not need the environment or support to achieve their success.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Các đặc điểm di truyền mà chúng ta thừa hưởng từ cha mẹ là có hạn, nhưng khả năng phát triển của não là vô hạn
- B. Chỉ có bản chất mới ảnh hưởng đến sự phát triển của một người, sự nuôi dưỡng không có tác động nào.
- C. Trong mọi trường hợp, tính khả biến thần kinh không thể thay đổi được khả năng cấu trúc và chức năng của não người.
- D. Tất cả những người tài năng trên thế giới đều không cần môi trường hoặc sự hỗ trợ để đạt được thành công.

Căn cứ vào thông tin:

- The genes we inherit from our parents are finite, no doubt about that. However, our brain's ability to develop is infinite. (*Không còn nghi ngờ gì nữa, gen mà chúng ta thừa hưởng từ cha mẹ là hữu hạn. Tuy nhiên, khả năng phát triển của não là vô hạn*) ⇒ **đáp án A đúng.**

- It is not just nature: nurture plays a significant part in the molding of what a person is, and what he/she can be. (*Không chỉ là bản năng: sự nuôi dưỡng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình con người và những gì họ có thể trở thành*) ⇒ **đáp án B sai.**

- Brain plasticity or neuroplasticity refers to the amazing ability of the human brain to modify its structure and functions according to the changes within the body and in the external environment. (*Tính mềm dẻo của não hay tính khả biến thần kinh đề cập đến khả năng tuyệt vời của não người trong việc thay đổi cấu trúc và chức năng của nó theo những thay đổi bên trong cơ thể và môi trường bên ngoài*) ⇒ **đáp án C sai.**

- All geniuses started life in exactly the same way. They had parents who supported the development of their individual gifts and talents. They had the right environment and stimuli that led to the optimal development of themselves. (*Tất cả các thiên tài đều bắt đầu cuộc sống theo cùng một cách. Họ có cha mẹ ủng hộ sự phát triển năng khiếu và tài năng cá nhân của họ. Họ có môi trường và sự kích thích phù hợp dẫn đến sự phát triển tối ưu của bản thân*) ⇒ **đáp án D sai.**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 39 (697694): Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Both natural talent and a supportive nurturing environment enable people to realize their abilities.
B. Children with unsupportive parents can still achieve optimal development.
C. Children with poor genetic inheritance can never be successful despite any external support.
D. The book written by Norman only reinforces the traditional views about our brain, which is not helpful in transforming preexisting beliefs.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Cả tài năng thiên bẩm và môi trường nuôi dưỡng mang tính hỗ trợ đều giúp mọi người nhận ra khả năng của mình.
B. Trẻ em mà có cha mẹ không ủng hộ vẫn có thể đạt được sự phát triển tối ưu.
C. Trẻ em có di truyền kém không bao giờ có thể thành công mặc dù có bất kỳ sự hỗ trợ bên ngoài nào.
D. Cuốn sách do Norman viết chỉ củng cố quan điểm truyền thống về bộ não của chúng ta, điều này không hữu ích trong việc thay đổi các niềm tin đã tồn tại từ trước.

Căn cứ vào thông tin:

- **It is not just nature: nurture plays a significant part** in the molding of what a person is, and what he/she can be. *(Không chỉ là bản năng: sự nuôi dưỡng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình con người và những gì họ có thể trở thành).*
- What Mozart, Einstein and da Vinci had was **innate potential plus the right environment**. *(Những gì Mozart, Einstein và da Vinci có được là tiềm năng bẩm sinh cộng với môi trường phù hợp).*
- All geniuses started life in exactly the same way. **They had parents who supported the development of their individual gifts and talents. They had the right environment and stimuli that led to the optimal development of themselves.** *(Tất cả các thiên tài đều bắt đầu cuộc sống theo cùng một cách. Họ có cha mẹ ủng hộ sự phát triển năng khiếu và tài năng cá nhân của họ. Họ có môi trường và sự kích thích phù hợp dẫn đến sự phát triển tối ưu của bản thân).*
- Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 40 (697695): Which of the following best summarises the passage?

- A. All children are born with a natural ability to think and learn like geniuses.
B. If children have opportunities to develop their natural curiosity and thinking capacity, they will learn faster and better.
C. All children can become geniuses if they are provided with the right environment, the right stimuli and the right guidance.
D. The kids should be surrounded by lots of interesting books in all fields.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn văn?

- A. Tất cả trẻ em đều sinh ra với khả năng thiên bẩm để suy nghĩ và học hỏi như những thiên tài.
B. Nếu trẻ em có cơ hội phát triển sự tò mò và khả năng tư duy tự nhiên của mình, chúng sẽ học nhanh hơn và tốt hơn.
C. Tất cả trẻ em đều có thể trở thành thiên tài nếu chúng được cung cấp môi trường và sự kích thích phù hợp cũng như sự hướng dẫn đúng đắn.
D. Trẻ em nên được bao quanh bởi nhiều cuốn sách thú vị trong mọi lĩnh vực.

Căn cứ vào thông tin: All geniuses started life in exactly the same way. **They had parents who supported the development of their individual gifts and talents. They had the right environment and stimuli that led to the optimal development of themselves.** *(Tất cả các thiên tài đều bắt đầu cuộc sống theo cùng một cách. Họ có cha mẹ ủng hộ sự phát triển năng khiếu và tài năng cá nhân của họ. Họ có môi trường và sự kích thích phù hợp dẫn đến sự phát triển tối ưu của bản thân).*

Do đó, C là đáp án phù hợp.

